

CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ

Địa chỉ: Số 52, Phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

2228
NG T
HIỆM HI
ÁN VÀ Đ
Ệ T N
4Y -

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

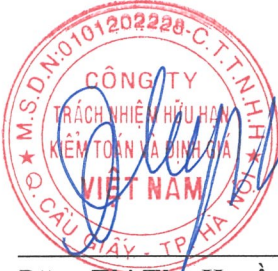
Như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, Công ty ghi nhận vào chi phí khác để xác định kết quả kinh doanh trong năm 2021 khoản dự phòng phải trả chi phí thuế TNDN tính thiếu từ năm 2018 đến năm 2020 của dự án 97-99 Láng Hạ theo biên bản làm việc ngày 21/05/2021 của thanh tra Bộ Tài chính mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29. Đồng thời dựa trên số ngày chậm nộp nêu trên Công ty tạm tính và ghi nhận vào chi phí khác năm 2021 khoản dự phòng phải trả phạt chậm nộp thuế TNDN và phạt vi phạm hành chính với giá trị là 7,7 tỷ đồng khi chưa có quyết định về xử phạt của cơ quan thuế.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.361.441.207	245.752.672.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.606.564.826	79.715.586.358
1. Tiền	111	V.1.	4.299.097.305	6.564.196.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.307.467.521	73.151.390.150
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.917.603.866	16.676.965.471
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	18.917.603.866	16.676.965.471
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.423.681.384	81.185.395.279
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3.	73.445.365.547	77.148.817.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	8.886.498.850	2.432.678.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	6.467.128.108	13.979.210.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(12.375.311.121)	(12.375.311.121)
IV. Hàng tồn kho	140		57.316.382.941	66.882.074.290
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	57.316.382.941	66.882.074.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.097.208.190	1.292.651.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	7.534.521	186.319.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.269.577.912	286.235.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	820.095.757	820.095.757
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.553.442.588	89.611.804.471
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.994.394.121	10.654.851.332
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	16.994.394.121	10.654.851.332
II. Tài sản cố định	220		44.242.273.697	46.446.394.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	40.252.448.152	42.439.369.000
- Nguyên giá	222		47.061.049.361	47.061.049.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.808.601.209)	(4.621.680.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	3.989.825.545	4.007.025.545
- Nguyên giá	228		4.119.592.206	4.119.592.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.766.661)	(112.566.661)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.731.598.319	14.731.598.319
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	14.731.598.319	14.731.598.319
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.648.844.322	1.648.844.322
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.351.155.678)	(2.351.155.678)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.936.332.129	16.130.115.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	14.936.332.129	16.130.115.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		280.914.883.795	335.364.477.265

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		193.293.757.267	210.158.854.469
I. Nợ ngắn hạn	310		171.836.526.229	188.701.623.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	30.094.396.607	18.388.547.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	20.852.030.600	25.800.929.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	377.542.825	2.492.690.090
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	25.167.970.472	51.015.953.683
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	62.616.307.735	87.489.117.669
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	3.000.000.000	3.000.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	28.098.004.075	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.630.273.915	514.384.626
II. Nợ dài hạn	330		21.457.231.038	21.457.231.038
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	21.457.231.038	21.457.231.038
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.621.126.528	125.205.622.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	87.621.126.528	125.205.622.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.260.199.568	6.973.840.635
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		268.565.226	268.565.226
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.907.638.266)	17.963.216.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.847.770.855	2.720.824.050
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(25.755.409.121)	15.242.392.885
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		280.914.883.795	335.364.477.265

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ

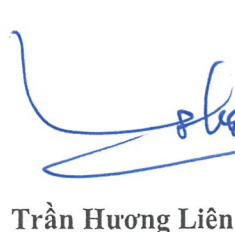
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Lệ



Trần Hương Liên



Nguyễn Thái Hoàng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.1.	17.587.958.405	295.114.696.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17.587.958.405	295.114.696.517
4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11 VI.2.	20.481.810.796	252.554.771.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(2.893.852.391)	42.559.924.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.3.	1.257.908.155	3.281.770.590
7. Chi phí tài chính	22 VI.4.	-	1.390.546.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.7.	9.620.319.682	9.155.448.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(11.256.263.918)	35.295.700.509
11. Thu nhập khác	VI.5.	294.177.000	212.479.522
12. Chi phí khác	32 VI.6.	28.115.653.250	246.849.488
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	(27.821.476.250)	(34.369.966)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(39.077.740.168)	35.261.330.543
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.9.	325.620.433	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(39.403.360.601)	35.261.330.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.10.	(2.576)	1.341

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ

Người lập biểu



Dương Thị Lệ

Kế toán trưởng



Trần Hương Liên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hoàng

GIẤY
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND
Năm 2021 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(39.077.740.168)	35.261.330.543
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.204.120.848	2.121.829.314
- Các khoản dự phòng	03		28.098.004.075	1.390.546.845
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.257.908.155)	(3.281.770.590)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.033.523.400)	35.491.936.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.561.170.864)	(30.689.824.988)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.565.691.349	240.722.037.501
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.067.928.586)	(233.460.721.953)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.372.569.000	857.596.966
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(325.620.433)	(468.826.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.992.799.251
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(713.197.858)	(280.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.763.180.792)	18.164.496.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.365.472.728)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.996.402.677)	(6.634.503.471)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.755.764.282	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.257.908.155	3.281.770.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(982.730.240)	(4.718.205.609)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.363.110.500)	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.363.110.500)	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(47.109.021.532)	5.446.290.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.715.586.358	74.269.295.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	32.606.564.826	79.715.586.358

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Lệ

Trần Hương Liên

Nguyễn Thái Hoàng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102025250 ngày 25/08/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 09 ngày 14/08/2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 14/08/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát và thu phát sóng vô tuyến điện); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: kinh doanh thiết bị đồ dùng văn phòng, hàng tiêu dùng, thiết bị điện, điện tử.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Đại lý du lịch: dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ khác du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí: tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: giáo dục, đào tạo phổ thông;
- Đào tạo đại học và sau đại học: giáo dục, đào tạo đại học và sau đại học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà, văn phòng, bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất), cho thuê văn phòng, quản lý, khai thác và kinh doanh các dịch vụ trong khu công nghiệp, khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư tập trung ; dịch vụ môi giới mua bán nhà;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá, bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất), dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: tư vấn thực hiện các dự án đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật tài chính);
- Ủy thác xuất nhập khẩu: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho các vận tải đường sắt và đường bộ: kinh doanh bãi đỗ xe;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn du lịch;

Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

Trụ sở Công ty tại: Số 52, Phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Riêng chu kỳ hoạt động kinh doanh xây dựng nhà chung cư để bán thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng

Hoạt động kinh doanh của công ty là hoạt động kinh doanh bất động sản uy nhiên do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát của đại dịch do virus corona ("Covid -19") đã và đang tác động đến nền kinh tế Thế giới cũng như Việt Nam nên hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn dẫn đến doanh thu bất động sản bị sụt giảm mạnh so với năm trước, theo đó đã ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí - Ban điều hành dự án 97 - 99 Láng Hạ	97 - 99 phố Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí tại TP Hồ Chí Minh	Số 10, Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí - Ban điều hành dự án 59- 63 Huỳnh Thúc Kháng	59 - 63 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, TP Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm ></i>
Phần mềm kế toán	05

2022
ÔNG
NHIỆM
TOÁN VÀ
IẾT N
31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất của doanh nghiệp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ; chi phí lãi vay hỗ trợ người mua nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các loại công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ trên 12 tháng và chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng trả trước của Dự án 97 - 99 Láng Hạ phân bổ cho phần diện tích thu tiền thuê đất và được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm với tổng chi phí trả trước là 17.790.809.747 đồng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng

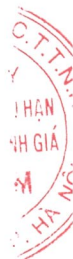
Các khoản vay, được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay và trích trước chi phí thi công Dự án 97-99 Láng Hạ. Khoản trích trước chi phí lãi vay được căn cứ theo hợp đồng vay quy định trả lãi vay nhưng thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí thi công Dự án 97 - 99 Láng Hạ được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu khối lượng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm, doanh thu bán nhà dự án, doanh thu cung cấp dịch vụ thu phí để xe và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính là dự phòng tổn thất đầu tư.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	4.299.097.305	6.564.196.208
Tiền mặt	265.927.719	217.191.995
Tiền gửi ngân hàng	4.033.169.586	6.347.004.213
Các khoản tương đương tiền	28.307.467.521	73.151.390.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	28.307.467.521	73.151.390.150
Cộng	32.606.564.826	79.715.586.358

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2022
CÔNG T
CH NHIỆM H
TOÁN VÀ Đ
VIỆT N
GIẤY - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các đối tác cá nhân liên quan đến dự án Hòa Bình	3.597.916.667	(3.597.916.667)	3.597.916.667	(3.597.916.667)
Công ty CP Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình (2)	6.491.731.327	(6.491.731.327)	6.491.731.327	(6.491.731.327)
Cty TNHH Thương mại và dịch vụ VACVINA	408.320.000	-	408.320.000	-
Công ty CP Y tế Đầu tư và Thương mại Sao Nam	1.016.080.000	-	1.016.080.000	-
Phải thu khách hàng Dự án Tân Thành	-	-	371.661.200	-
Công ty CP Quản lý và Phát triển Nhà dầu khí miền nam (3)	753.155.986	(651.153.759)	753.155.986	(651.153.759)
Công ty CP Xây dựng 2 Bắc Nam	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-
Công ty CP Phát triển và Kinh doanh bất động sản Đông Dương	2.802.720.000	-	2.802.720.000	-
Các đối tượng khác	51.625.441.567	-	54.957.232.111	-
Cộng	73.445.365.547	(10.740.801.753)	77.148.817.291	(10.740.801.753)

(1) Là số tiền phải thu các đối tác liên quan về lợi thế quyền phát triển dự án Khu nhà ở cao cấp Dầu khí - Hòa Bình. Trong đó, khoản nợ gốc là 2.000.000.000 VND và tiền phạt chậm nộp là 1.597.916.667 VND. Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản công nợ trên.

(2) Đây là số tiền phải thu về bàn giao chi phí dự án Công ty sang Công ty CP Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình khi thực hiện dự án " Khu nhà ở cao cấp dầu khí Hòa Bình" theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 04/HĐ-PETROWACO ngày 22/6/2011, giá trị khoản tiền phải thu tương đương 80% chi phí dự án quyết toán và đã được trích lập dự phòng 100%.

(3) Phải thu đối tác do làm mất thiết bị trạm điện của Công ty từ năm 2015. Công ty đã trích lập dự phòng khoản công nợ nói trên.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Cơ sở Chăm sóc hoa kiểng SAĐEC Mai Hồng Sen	489.405.600	(489.405.600)	489.405.600	(489.405.600)
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại & dịch vụ Tân	1.014.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế xây dựng Việt Nam	366.634.800	-	366.634.800	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng - CIENCO 1	5.508.641.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.507.817.450	-	1.576.637.844	-
Cộng	8.886.498.850	(489.405.600)	2.432.678.244	(489.405.600)

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.467.128.108	-	13.979.210.865	-
Các khoản phải thu khác	5.174.435.018	-	13.826.111.837	-
Thuế GTGT (1)	1.632.822.591	-	2.000.794.487	-
Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	1.057.000.000	(1.057.000.000)	1.057.000.000	(1.057.000.000)
Dự án xây dựng chợ Giang, Thổ Tang (2)	-	-	8.152.783.789	-
Các khoản phải thu khác	2.484.612.427	(88.103.768)	2.615.533.561	(88.103.768)
Tạm ứng	253.450.928	-	138.099.028	-
Dư nợ tài khoản 3388	1.039.242.162	-	15.000.000	-
b) Dài hạn	16.994.394.121	-	10.654.851.332	-
Dự án xây dựng chợ Giang, Thổ Tang (2)	11.848.183.789	-	-	-
Dự án C1 Thành Công (3)	5.146.210.332	-	10.654.851.332	-
Cộng	23.461.522.229	(1.145.103.768)	24.634.062.197	(1.145.103.768)

(1) Khoản thuế GTGT đầu ra tương ứng với hóa đơn xuất theo tiến độ nhận tiền của khách hàng dự án 97-99 Láng Hạ. Công ty sẽ thực hiện bù trừ khoản phải thu trên với chỉ tiêu Người mua trả tiền trước khi Công ty bàn giao căn hộ cho khách hàng và ghi nhận doanh thu.

(2) Là khoản góp vốn liên doanh với Công ty Cổ phần Thổ Tang Vĩnh Phúc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2020/HĐHTĐT/PWA-TT về việc xây dựng Chợ Giang, thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo điều khoản góp vốn và chia lợi nhuận, Công ty sẽ phải góp 45%/tổng giá trị chi phí của dự án và được chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ tương ứng.

(3) Góp vốn liên doanh Dự án C1 Thành Công cùng Công ty Cổ phần Xây dựng Cienco1 theo Hợp đồng số 18/HĐLD-HANOI-ICT ký ngày 06/01/2009 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cienco1, Công ty Cổ phần Hà Nội - ICT và Công ty về hợp tác kinh doanh dự án phá dỡ, xây dựng mới nhà chung cư nguy hiểm C1 Thành Công. Theo điều khoản góp vốn và chia lợi nhuận, Công ty sẽ góp 30%/tổng giá trị chi phí của dự án và được chia lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ tương ứng. Năm 2020 dự án đã bàn giao xong nhưng các bên vẫn chưa nghiệm thu quyết toán và phân chia lợi nhuận theo điều khoản hợp đồng hợp tác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Đô thị sinh thái dầu khí Hòa Bình	6.491.731.327	-	6.491.731.327	-
Các đối tác cá nhân liên quan dự án Hòa Bình	3.597.916.667	-	3.597.916.667	-
Công ty CP quản lý và Nhà dầu khí Miền Nam	753.155.986	102.002.227	753.155.986	102.002.227
Ông Mai Hồng Sen	489.405.600	-	489.405.600	-
Phan Như Tuấn	70.000.000	-	70.000.000	-
Phạm Hữu Trung	300.000.000	-	300.000.000	-
Phạm Thị Thu Hà	38.000.000	-	38.000.000	-
Lê Danh Trung	200.000.000	-	200.000.000	-
Phạm Văn Chung	449.000.000	-	449.000.000	-
Thanh toán thẻ VISA	88.103.768	-	88.103.768	-
Cộng	12.477.313.348	102.002.227	12.477.313.348	102.002.227

31/20
CỘNG
HÀNH
TOÁN
KIỂM
KIỂM

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.316.382.941	-	66.882.074.290	-
Dự án 97-99 Láng Hạ (1)	42.732.197.392	-	54.148.259.831	-
Dự án Tân Thành (2)	8.592.647.666	-	8.349.314.333	-
Dự án Hòa Bình (3)	366.634.800	-	366.634.800	-
Dự án 59-63 Huỳnh Thúc Kháng (4)	5.624.903.083	-	4.017.865.326	-
Cộng	57.316.382.941	-	66.882.074.290	-

(1) Số dư trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án 97-99 Láng Hạ phản ánh chi phí của Công ty đã đầu tư vào dự án tương ứng các căn hộ, sàn thương mại chưa được bàn giao hết.

(2) Số dư trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án khu nhà ở dầu khí Tân Thành phản ánh chi phí của Công ty đã đầu tư vào dự án.

Theo biên bản thỏa thuận số 01/BB-PĐHC ngày 28/3/2008, Công ty đã chuyển giao cho Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí nhận lại 16.349 m² của dự án Khu nhà ở Dầu khí, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và đã ghi nhận doanh thu, giá vốn vào năm 2008. Tuy nhiên các hồ sơ pháp lý liên quan đến việc chuyển giao chưa được hoàn thành. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc bàn giao trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Số dư phản ánh phần chi phí Công ty đã chi cho Dự án Hòa Bình nhưng chưa được quyết toán với Công ty CP Đô thị sinh thái dầu khí Hòa Bình. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 04/HĐ-PETROWACO ngày 22/6/2011, Công ty sẽ bàn giao giá trị dự án sang pháp nhân mới là Công ty CP Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình tính theo tỷ lệ bằng 80% tổng chi phí dự án. Hai bên đã thực hiện công tác bàn giao dự án và đã xác định tổng giá trị dự án đến thời điểm bàn giao là 8.481.298.959 VND, trong đó phần giá trị dự án đã bàn giao sang cho Công ty CP Đô thị sinh thái Dầu khí Hòa Bình là 8.114.664.159 VND.

(4) Số dư trên tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án 59-63 Huỳnh Thúc Kháng phản ánh chi phí hoạt động của Ban điều hành Dự án 59 -63 Huỳnh Thúc Kháng trong năm 2019. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019/HĐHTĐT/PW-PHC ngày 11/3/2019 với Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng lại khu tập thể cũ số 59-63 Huỳnh Thúc Kháng. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo Quyết định 5140/QĐ-UBND ngày 2/10/2009 của UBND TP Hà Nội.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	ĐVT: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	3.945.392.206	174.200.000	4.119.592.206
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	3.945.392.206	174.200.000	4.119.592.206
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	112.566.661	112.566.661
Khấu hao trong năm	-	17.200.000	17.200.000
Số dư ngày 31/12/2021	-	129.766.661	129.766.661
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	3.945.392.206	61.633.339	4.007.025.545
Tại ngày 31/12/2021	3.945.392.206	44.433.339	3.989.825.545

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021, là 88.200.000 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 88.200.000 đồng)

CÔNG TY CP BÁT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ

Địa chỉ: Số 52, Phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	ĐVT: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	43.737.343.433	74.545.455	3.102.044.139	147.116.334	47.061.049.361
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	43.737.343.433	74.545.455	3.102.044.139	147.116.334	47.061.049.361
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	2.612.961.709	4.969.696	1.856.632.622	147.116.334	4.621.680.361
Khấu hao trong năm	2.042.919.036	14.909.088	129.092.724	-	2.186.920.848
Số dư ngày 31/12/2021	4.655.880.745	19.878.784	1.985.725.346	147.116.334	6.808.601.209
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	41.124.381.724	69.575.759	1.245.411.517	-	42.439.369.000
Tại ngày 31/12/2021	39.081.462.688	54.666.671	1.116.318.793	-	40.252.448.152

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.958.233.200 đồng (Tại thời điểm 31/12/2020 là: 1.958.233.200 đồng)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án 59-63 Huỳnh Thúc Kháng (*)	14.731.598.319	14.731.598.319
Cộng	14.731.598.319	14.731.598.319

(*) Dự án 59-63 Huỳnh Thúc Kháng đang trong quá trình giải phóng mặt bằng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.534.521	186.319.697
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.534.521	186.319.697
b) Dài hạn	14.936.332.129	16.130.115.953
Tiền thuê đất trả trước của Dự án 97-99 Láng Hạ	14.936.332.129	16.006.239.690
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	123.876.263
Cộng	14.943.866.650	16.316.435.650

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.883.337.784	26.883.337.784	14.001.181.227	14.001.181.227
Công ty CP Nhân lực và Thương mại Vinaconex	721.079.094	721.079.094	721.079.094	721.079.094
Các đối tượng khác	2.489.979.729	2.489.979.729	3.666.287.456	3.666.287.456
Cộng	30.094.396.607	30.094.396.607	18.388.547.777	18.388.547.777

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự án 97-99 Láng Hạ	19.684.484.600	24.633.378.986
Dự án khu nhà ở dầu khí Tân Thành	1.167.546.000	1.167.550.600
Cộng	20.852.030.600	25.800.929.586

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	ĐVT: VND 31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	1.849.789.366	53.485.691	1.903.275.057	-
Thuế TNDN	294.081.713	325.620.433	325.620.433	294.081.713
Thuế thu nhập cá nhân	348.819.011	863.948.904	1.129.306.803	83.461.112
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.118.569.509	1.118.569.509	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	50.666.764	50.666.764	-
Cộng	2.492.690.090	2.416.291.301	4.531.438.566	377.542.825
b) Phải thu				
Thuế TNDN (*)	820.095.757	-	-	820.095.757
Cộng	820.095.757	-	-	820.095.757

(*) Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động xây dựng chung cư để bán của dự án 97-99 Láng Hạ.

Y
U HẠN
NH GIÁ
M
HÀ N

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Trường Đại học Thăng Long (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000

(*): Theo hợp đồng vay dưới dạng Hợp đồng ủy thác vốn số 02/HĐUTV ngày 28/02/2012 giữa Trường Đại học Thăng Long và Công ty, theo đó lãi suất ủy thác là 8%/năm, mục đích ủy thác là hỗ trợ, hợp tác, sinh lời trên nguyên tắc an toàn, hiệu quả phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Trích trước chi phí thi công dự án 97-99 Láng Hạ</i>	24.547.748.250	50.639.064.794
Chi phí tư vấn	3.766.281.400	4.804.569.298
Chi phí xây dựng	12.151.859.046	35.796.359.060
Chi phí khác	5.153.264.371	6.561.793.003
Chi phí dự phòng còn lại của dự án	3.476.343.433	3.476.343.433
<i>Lãi vay dự trả</i>	620.222.222	376.888.889
Trường Đại học Thăng Long	487.333.333	244.000.000
Các đối tượng khác	132.888.889	132.888.889
Cộng	25.167.970.472	51.015.953.683

17. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62.616.307.735	87.489.117.669
- Kinh phí công đoàn	252.061	2.884.921
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.616.055.674	87.486.232.748
<i>Công ty CP Phục Hưng Holdings (1)</i>	9.016.048.397	8.467.772.070
<i>Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (2)</i>	19.914.915.603	51.588.159.622
+ <i>Vốn góp</i>	-	18.213.397.635
+ <i>Lợi nhuận sau thuế được chia từ dự án 97-99 Láng Hạ</i>	19.914.915.603	33.374.761.987
<i>2% phí bảo trì dự án Láng Hạ phải trả Ban quản lý dự án</i>	13.215.552.780	15.818.766.954
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	15.246.453.916	10.623.617.916
<i>Các khoản phải trả khác</i>	1.506.452.520	987.916.186
<i>Dư có 138</i>	3.716.632.458	-
b) Dài hạn	21.457.231.038	21.457.231.038
Tổng Công ty Cổ phần Vinaconex (3)	21.457.231.038	21.457.231.038
Cộng	84.073.538.773	108.946.348.707

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019/HĐHTĐT/PW-PHC ngày 11/3/2019 về Dự án đầu tư xây dựng lại khu tập thể cũ số 59-63 Huỳnh Thúc Kháng và Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 11/3/2019, theo đó tổng vốn góp của các bên là 16.447.354.501 đồng, trong đó Công ty CP Bất động sản dầu khí (PETROWACO) góp 9.046.044.976 đồng (chiếm 55%) và Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings góp 7.401.309.525 đồng (chiếm 45%), phân chia lợi tức từ hợp đồng hợp tác đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Đến ngày 31/12/2021 Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings đã góp 9.008.463.029 đồng. Dự án đang trong quá trình giải phóng mặt bằng và thay đổi thiết kế dự án.

2022
CÔNG TY
TRÁCH NHẬN
TOÁN VÀ I
VIỆT N
GIẤY

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Theo Phụ lục Hợp đồng số 9 ngày 19/05/2017 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, tổng số vốn cần góp vào Dự án 97-99 Láng Hạ là 82.744.817.322 đồng, trong đó Công ty góp 45.511.149.527 đồng (chiếm 55%) và Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam góp 37.233.667.795 đồng (chiếm 45%). Khi dự án kết thúc, Công ty sẽ được phân chia lợi tức từ Hợp tác đầu tư nêu trên theo tỷ lệ vốn góp. Đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã góp 36.426.795.271 VND, đến năm 2021 đã thu hồi 100% số vốn đã góp. Số dư tại 31/12/2021 phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam là lợi nhuận sau thuế tạm tính theo Báo cáo kết quả kinh doanh của Dự án 97-99 Láng Hạ các năm 2018, 2019, 2020 và 2021.

(3) Phần lợi nhuận phải trả cho Tổng Công ty CP Vinaconex được giữ lại để bù với phần chi phí vốn góp đầu tư xây dựng tầng hầm tại dự án 97-99 Láng Hạ.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuế TNDN (*)	20.359.197.265	-
Dự phòng tiền chậm nộp thuế TNDN truy thu (**)	7.738.806.810	-
Cộng	28.098.004.075	-

(*) Dự phòng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản làm việc ngày 21/05/2021 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính về việc kê khai hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án 97-99 Láng Hạ từ năm 2018 đến năm 2020 vào tài khoản dự phòng phải trả và chi phí khác phải nộp với số tiền là 20.359.197.265 đồng (cụ thể năm 2018 là 4.856.499.659 đồng, năm 2019 là 8.422.860.340 đồng và năm 2020 là 7.079.837.266 đồng).

(**) Là khoản tạm tính tiền chậm nộp thuế TNDN và phạt vi phạm hành chính theo phải nộp của dự án 97-99 Láng Hạ với giá trị là 7.738.806.810 đồng (trong đó tiền tạm tính chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 59, Luật số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Luật Quản lý thuế và Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ do có hành vi chậm nộp tiền thuế là 3.666.967.357 đồng và tiền phạt vi phạm hành chính bằng tiền theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 và Khoản 1, Điều 16 Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ do có hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp; Mức phạt bằng 20% số thuế khai sai tăng thêm theo kết luận của Thanh Tra Bộ Tài chính, số tiền: 4.071.839.453 đồng).

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	268.565.226	20.468.751.233	120.737.316.459
Lãi năm trước			35.261.330.543	35.261.330.543
Chia cổ tức	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế (2)	-	-	(1.080.848.600)	(1.080.848.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.674.279.332)	(2.674.279.332)
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	(5.992.799.251)	(5.992.799.251)
Phân phối lợi nhuận cho Vinaconex	-	-	(20.018.937.658)	(20.018.937.658)

CÔNG TY CP BẮT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍĐịa chỉ: Số 52, Phố Quốc Tử Giám, Phường Văn Miếu,
Quận Đống Đa, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư tại ngày 31/12/2020	100.000.000.000	268.565.226	17.963.216.935	118.231.782.161
Lãi trong năm nay			(39.403.360.601)	(39.403.360.601)
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	-	(2.286.358.933)	(2.286.358.933)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	(1.524.239.289)	(1.524.239.289)
Trích thưởng HĐQT và ban kiểm soát	-	-	(304.847.858)	(304.847.858)
Chia cổ tức (1)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận cho Vinaconex (2)	-	-	13.647.951.480	13.647.951.480
Số dư tại ngày 31/12/2021	100.000.000.000	268.565.226	(21.907.638.266)	64.712.975.480

(1) Phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ vào Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/05/2021, cụ thể: Cổ tức cổ tức năm 2020 là 10.000.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi 1.524.239.289 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 2.286.358.933 đồng.

(2) Phân phối 45% lợi nhuận sau thuế của Dự án 97-99 Láng Hạ trong năm 2020 mà Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được hưởng theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác đầu tư số 11 - 3/4/2014/HĐHTĐT giữa hai bên.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	-	14.655.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	75.100.000.000	60.445.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	8.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2021	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	6.973.840.635	2.286.358.933	-	9.260.199.568
Quỹ khen thưởng phúc lợi	514.384.626	1.524.239.289	408.350.000	1.630.273.915
Cộng	7.488.225.261	3.810.598.222	408.350.000	10.890.473.483

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8.392.840.669	8.215.832.595
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.195.117.736	286.898.863.922
Trong đó		
Dự án 97-99 Láng Hạ	9.195.117.736	284.504.183.326
Dự án Tân Thành	-	2.394.680.596
Cộng	17.587.958.405	295.114.696.517

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	9.065.748.357	8.388.718.478
Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.416.062.439	244.166.053.171
Trong đó		
Dự án 97-99 Láng Hạ	11.416.062.439	241.750.331.068
Dự án Tân Thành	-	2.415.722.103
Cộng	20.481.810.796	252.554.771.649

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.257.908.155	3.281.770.590
Cộng	1.257.908.155	3.281.770.590

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	1.390.546.845
Cộng	-	1.390.546.845

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi chậm nộp tiền nhà	294.177.000	-
Thu từ phạt lãi chậm nộp	-	212.479.522
Cộng	294.177.000	212.479.522

6. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt chậm nộp thuế	7.743.183.149	-
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	20.359.197.265	-
Phạt tiền chậm nộp bảo hiểm	2.613.346	-
Chi phí khác	10.659.490	246.849.488
Cộng	28.115.653.250	246.849.488

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.528.540.944	6.308.716.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	211.935.152	2.062.649.919
Thuế, phí và lệ phí	1.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.449.203.121	157.397.003
Chi phí bằng tiền khác	429.640.465	626.684.953
Cộng	9.620.319.682	9.155.448.104

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	7.707.280.944	7.989.436.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.254.854.188	2.121.829.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.141.001.696	11.943.293.708
Chi phí khác bằng tiền	2.433.346.301	626.684.953
Cộng	20.536.483.129	22.681.244.081

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.985.987.446)	(7.471.480.208)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	352.270.457	870.856.967
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.633.716.989)	(6.600.623.241)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hoạt động kinh doanh bất động sản

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.091.752.722)	42.732.810.751
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	28.407.396.235	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.684.356.487)	42.732.810.751
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản - Dự án 97-99 Láng Hạ	-	42.753.852.258
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản - Dự án Tân Thành	-	(21.041.507)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế suất ưu đãi (Dự án 97-99 Láng Hạ)	-	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	4.275.385.226
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	4.275.385.226
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	325.620.433	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	325.620.433	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.403.360.601)	35.261.330.543
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(21.848.024.805)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	13.647.951.480	(21.848.024.805)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.524.239.289)
+ Trích thưởng HĐQT và ban kiểm soát	-	(304.847.858)
+ Phân phối lợi nhuận cho Vinaconex	13.647.951.480	(20.018.937.658)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.755.409.121)	13.413.305.738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	(2.576)	1.341

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/NQ - ĐHĐCĐ ngày 20/05/2021 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/NQ - ĐHĐCĐ ngày 20/05/2021. Cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Năm 2020		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.261.330.543	-	35.261.330.543
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(21.848.024.805)	(21.848.024.805)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.524.239.289)	(1.524.239.289)
+ Thù lao HĐQT, BKS	-	(304.847.858)	(304.847.858)
+ Phân phối lợi nhuận cho Vinaconex	-	(20.018.937.658)	(20.018.937.658)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.261.330.543	(21.848.024.805)	13.413.305.738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.526	(2.185)	1.341

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	35.151.677.020
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	45.371.582.518
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	-	8.000.000.000

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	180.000.000	180.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương, thu nhập của Ban Tổng giám đốc	731.516.529	1.943.172.802
Thù lao Hội đồng quản trị	1.720.239.841	856.485.502
Cộng	2.451.756.370	2.799.658.304

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	32.606.564.826	79.715.586.358
Nợ thuần	(29.606.564.826)	(76.715.586.358)
Vốn chủ sở hữu	87.621.126.528	125.205.622.796
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.606.564.826	79.715.586.358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.020.982.255	89.896.973.967
Các khoản đầu tư tài chính	20.566.448.188	18.325.809.793
Tổng cộng	138.193.995.269	187.938.370.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	114.167.935.380	127.334.896.484
Chi phí phải trả	25.167.970.472	51.015.953.683
Tổng cộng	<u>142.335.905.852</u>	<u>181.350.850.167</u>

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	92.710.704.342	21.457.231.038	114.167.935.380
Chi phí phải trả	25.167.970.472	-	25.167.970.472
Các khoản vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	105.877.665.446	21.457.231.038	127.334.896.484
Chi phí phải trả	51.015.953.683	-	51.015.953.683
Các khoản vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.606.564.826	-	32.606.564.826
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.026.588.134	16.994.394.121	85.020.982.255
Các khoản đầu tư tài chính	18.917.603.866	1.648.844.322	20.566.448.188
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.715.586.358	-	79.715.586.358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.242.122.635	10.654.851.332	89.896.973.967
Các khoản đầu tư tài chính	16.676.965.471	1.648.844.322	18.325.809.793

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN DẦU KHÍ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Lệ

Trần Hương Liên

Nguyễn Thái Hoàng

